

SỞ Y TẾ NINH THUẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 3 năm 2023

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC, SINH PHẨM THUỘC PHẠM VI ĐƯỢC HƯỞNG CỦA
 NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI
 NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			(4)	(5)	(6)	(7)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ							
1.1. Thuốc gây tê, gây mê							
1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	+	+	
2	Diazepam	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
3	Fentanyl	Tiêm	+	+	+		
4	Halothan	Đường hô hấp	+	+	+		
5	Isofluran	Đường hô hấp	+	+	+		
6	Ketamin	Tiêm	+	+	+		
7	Lidocain hydroclodrid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+	+	
		Khí dung	+	+	+		
8	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
9	Lidocain+ prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	
10	Midazolam	Tiêm	+	+	+		
11	Morphin	Tiêm	+	+	+		
12	Oxy dược dụng	Đường hô hấp, dạng khí lỏng hoặc nén	+	+	+	+	
13	Pethidin	Tiêm	+	+	+		
14	Procain hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	

15	Thiopental (muối natri)	Tiêm	+	+	+		
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ							
16	Atracurium besylat	Tiêm	+	+	+		
17	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm, uống	+	+	+		
18	Pancuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP							
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid							
19	Celecoxib	Uống	+	+	+		
20	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+	
21	Etoricoxib	Uống	+	+	+		
22	Fentanyl	Dán ngoài da	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư.
23	Floctafenin	Uống	+	+	+	+	
24	Flurbiprofen natri	Uống, đặt	+	+	+		
25	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
26	Ibuprofen + codein	Uống	+	+	+		
27	Ketoprofen	Tiêm, dán ngoài da	+	+	+		
		Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
28	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+	
29	Meloxicam	Tiêm	+	+	+		
		Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	

30	Morphin	Tiêm	+	+	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+		
31	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt	+	+	+	+	
32	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
33	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
34	Paracetamol + diphenhydramin	Uống	+	+	+	+	
35	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
36	Paracetamol + methocarbamol	Uống	+	+	+		
37	Paracetamol + phenylephrin	Uống	+	+	+		
38	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
39	Paracetamol + tramadol	Uống	+	+	+		
40	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
41	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
42	Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
43	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
44	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống	+	+	+		
45	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	Uống	+	+			
46	Pethidin hydroclorid	Tiêm	+	+			

47	Piroxicam	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+			
48	Tiaprofenic acid	Uống	+	+			
49	Tramadol	Tiêm, uống	+	+			
2.2. Thuốc điều trị gút							
50	Allopurinol	Uống	+	+			
51	Colchicin	Uống	+	+			
52	Probenecid	Uống	+	+			
23. Thuốc chống thoái hóa khớp							
53	Diacerein	Uống	+	+	+		
54	Glucosamin	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gói mức độ nhẹ và trung bình.
2.4. Thuốc khác							
55	Methocarbamol	Tiêm, uống	+	+	+		
56	Risedronat	Uống	+	+	+		
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN							
57	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
58	Bilastine	Uống	+	+	+		
59	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
60	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
61	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
62	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
63	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		

64	Desloratadin	Uống	+	+	+	
65	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+
		Tiêm	+	+	+	
66	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+
67	Ebastin	Uống	+	+	+	
68	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+
69	Fexofenadin	Uống	+	+	+	
70	Levocetirizin	Uống	+	+	+	
71	Loratadin	Uống	+	+	+	+
72	Mequitazin	Uống	+	+	+	
73	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+
74	Rupatadine	Uống	+	+	+	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC						
75	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+
76	Atropin	Tiêm	+	+	+	+

77	Calci gluconat	Tiêm	+	+	+		
78	Dimercaprol	Tiêm	+	+	+		
79	Ephedrin	Tiêm	+	+	+		
80	Esmolol	Tiêm	+	+	+		
81	Flumazenil	Tiêm	+	+	+		
82	Glucagon	Tiêm	+	+	+		
83	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+	
84	Naloxon hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
85	Naltrexon	Uống	+	+	+		
86	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+	
87	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
88	Nor-epinephrin(Nor- adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
89	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
90	Than hoạt + sorbitol	Uống	+	+	+	+	
91	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+	
5. THUỐC CHỐNG CO							

	GIẶT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
92	Carbamazepin	Uống	+	+	+		
93	Gabapentin	Uống	+	+	+		
94	Lamotrigine	Uống	+	+	+		
95	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	
96	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
97	Phenytoin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
98	Pregabalin	Uống	+	+	+		
99	Topiramát	Uống	+	+	+		
100	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
101	Valproat natri + valproic acid	Uống	+	+	+		
102	Valproic acid	Uống	+	+			
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
6.1. Thuốc trị giun, sán							
103	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
104	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
6.2. Chống nhiễm khuẩn							

6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
105	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
106	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
107	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm tai giữa hoặc viêm phổi cộng đồng.
108	Cefepim	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
109	Cefixim	Uống	+	+	+		
110	Cefmetazol	Tiêm	+	+	+		
111	Cefoperazon	Tiêm	+	+	+		
112	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	+	+			
113	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+		
114	Cefotiam	Tiêm	+	+			
115	Cefoxitin	Tiêm	+	+	+		
116	Cefpirom	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
117	Ceftriaxon	Tiêm	+	+	+		

118	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
119	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
120	Doripenem*	Tiêm	+	+			
121	Ertapenem*	Tiêm	+	+			
122	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
123	Meropenem*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
124	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
125	Piperacilin	Tiêm	+	+	+		
126	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
127	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
128	Procaïn benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
129	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Uống	+	+	+	+	

130	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	+	+			Quý bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
131	Amikacin	Tiêm	+	+			
132	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
133	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
134	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
135	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
136	Netilmicin sulfat	Tiêm	+	+			
137	Tobramycin	Tiêm	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+	+	+	
138	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
	6.2.3. Thuốc nhóm phenicol						
139	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol						
140	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		

		Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
141	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
142	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	
143	Tinidazol	Tiêm truyền	+	+	+	-	
		Uống	+	+	+	+	
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid							
144	Clindamycin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid							
145	Azithromycin	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+	+		
146	Clarithromycin	Uống	+	+	+		
147	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
148	Roxithromycin	Uống	+	+	+		
149	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
150	Spiramycin+Erythromycin	Uống	+	+	+	+	
6.2.7. Thuốc nhóm Quinolon							
151	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
152	Levofloxacin	Tiêm	+	+			
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
153	Moxifloxacin	Tiêm	+	+			
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+		

154	Ofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin							
155	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
156	Minocyclin	Tiêm, uống	+	+	+		
157	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
6.2.10. Thuốc khác							
158	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
159	Colistin*	Tiêm	+	+			
160	Daptomycin	Tiêm	+	+			
161	Fosfomicin*	Tiêm, uống, nhỏ tai	+	+			
162	Linezolid*	Uống, tiêm	+	+			
163	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
164	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+		
165	Teicoplanin*	Tiêm	+	+			

166	Vancomycin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
6.3. Thuốc chống vi rút							
6.3.1. Thuốc chống vi rút khác							
167	Aciclovir	Tiêm	+	+	+		
		Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
168	Entecavir	Uống	+	+	+		
169	Ribavirin	Uống	+	+	+		
6.3.2. Thuốc điều trị COVID-19							
170	Molnupiravir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
6.4. Thuốc chống nấm							
171	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
172	Flucytosin	Tiêm	+	+			
173	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip							
174	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
6.6. Thuốc điều trị bệnh lao							

175	Ethambutol	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
176	Isoniazid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
177	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
178	Pyrazinamid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
179	Rifampicin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
180	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
181	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
182	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
183	Streptomycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
	Thuốc điều trị lao kháng thuốc					

184	Amikacin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
185	Bedaquiline	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
186	Capreomycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
187	Clofazimine	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
188	Cycloserin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
189	Delamanid	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
190	Ethionamid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
191	Kanamycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.

192	Linezolid*	Uống	+	+			Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
193	Levofloxacin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
194	Moxifloxacin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
195	PAS- Na	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
196	Prothionamid	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU							
197	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
198	Sumatriptan	Uống	+	+	+		
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU							
199	Alfuzosin	Uống	+	+	+		

200	Dutasterid	Uống	+	+	+		
201	Flavoxat	Uống	+	+	+		
202	Tamsulosin hydroclorid	Uống	+	+	+		
9. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
9.1. Thuốc chống thiếu máu							
203	Acid folic (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
204	Sắt fumarat	Uống	+	+			
205	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống	+	+			
206	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
207	Sắt sucrose (hay dextran)	Tiêm	+	+			
208	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	
209	Sắt ascorbat + acid folic	Uống	+	+	+		
210	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
211	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống	+	+			
212	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
9.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu							

213	Carbazochrom	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
214	Cilostazol	Uống	+	+	+		
215	Enoxaparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
216	Etamsylat	Tiêm, uống	+	+	+		
217	Heparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
218	Nadroparin	Tiêm	+	+	+		
219	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
220	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
221	Tranexamic acid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
9.4. Dung dịch cao phân tử							
222	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+	
223	Dextran 60	Tiêm truyền	+	+	+		
224	Dextran 70	Tiêm truyền	+	+	+		
10. THUỐC TIM MẠCH							
10.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
225	Diltiazem	Uống	+	+	+	+	

226	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+	+	+		
		Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
227	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, dạng xịt	+	+	+		
		Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
228	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
10.2. Thuốc chống loạn nhịp							
229	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
230	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
231	Verapamil hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
10.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp							
232	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	
233	Amlodipin + atorvastatin	Uống	+	+	+	+	
234	Amlodipin + valsartan	Uống	+	+	+	+	
235	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
236	Atenolol	Uống	+	+	+	+	

237	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
238	Captopril	Uống	+	+	+	+	
239	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
240	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
241	Losartan	Uống	+	+	+	+	
242	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
243	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
244	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
245	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
246	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
247	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
248	Valsartan	Uống	+	+	+	+	
249	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
	10.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp						
250	Heptaminol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
	10.5. Thuốc điều trị suy tim						

251	Digoxin	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
252	Dobutamin	Tiêm	+	+	+		
253	Dopamin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
10.6. Thuốc chống huyết khối							
254	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Uống	+	+	+	+	
255	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	+	+	+		
256	Apixaban	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
257	Ciopidogrel	Uống	+	+	+	+	
258	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+		
259	Rivaroxaban	Uống	+	+			
260	Streptokinase	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mũ màng phổi.

261	Urokinase	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mũ màng phổi.
10.7. Thuốc hạ lipid máu							
262	Atorvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
263	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+		
264	Fenofibrat	Uống	+	+	+		Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.
265	Lovastatin	Uống	+	+	+	+	
266	Simvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
267	Simvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+		
11. THUỐC TÂY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN							
268	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
269	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
270	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
271	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	

12. THUỐC LỢI TIÊU							
272	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+	+	
273	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
274	Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
13. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
13.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
275	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
276	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
277	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
278	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
279	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	
280	Lansoprazol	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chi định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chi định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.

281	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
282	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	
283	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+		
284	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.</p>
		Uống	+	+	+	+	
285	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
286	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		
287	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			
288	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
289	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+		
290	Rebamipid	Uống	+	+	+		
291	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
	13.2. Thuốc chống nôn						
292	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
293	Domperidon	Uống	+	+	+	+	
294	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
	13.3. Thuốc chống co thắt						

295	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
296	Alverin cifrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
297	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
298	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
299	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
13.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
300	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
301	Lactulose	Uống	+	+	+	+	
302	Macrogol	Uống	+	+	+	+	
303	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
304	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
305	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
13.5. Thuốc điều trị tiêu chảy							
306	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
307	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
308	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+	
309	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	

310	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
311	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
13.6. Thuốc khác							
312	Octreotid	Tiêm	+	+	+		
313	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
314	Silymarin	Uống	+	+			
315	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
316	Otilonium bromide	Uống	+	+	+		
14. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT							
13.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế							
317	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
318	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
319	Danazol	Uống	+	+			
320	Dexamethason	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
		Uống	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt	+	+	+		

321	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
322	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
323	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
324	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
325	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, Nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
326	Prednison	Uống	+	+	+		
13.2. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
327	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
328	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
329	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
330	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	
331	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
332	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
333	Glipizid	Uống	+	+	+	+	

334	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
335	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
336	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại. Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
337	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
338	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
339	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
340	Linagliptin	Uống	+	+		
341	Linagliptin + metformin	Uống	+	+		
342	Metformin	Uống	+	+	+	+
343	Repaglinid	Uống	+	+	+	+

344	Sitagliptin	Uống	+	+			
345	Sitagliptin + metformin	Uống	+	+			
14. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE							
346	Baclofen	Uống	+	+	+		
347	Eperison	Uống	+	+	+	+	
348	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
349	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
15. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH							
15.1. Thuốc an thần							
350	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
14.2. Thuốc chống rối loạn tâm thần							
351	Risperidon	Uống	+	+	+		
352	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
14.3 Thuốc tác động lên hệ thần kinh							
353	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

354	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
355	Piracetam	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.
		Uống	+	+	+	
15. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
15.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính						
356	Aminophylin	Tiêm	+	+	+	
357	Bambuterol	Uống	+	+	+	
358	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+	
		Đường hô hấp	+	+	+	+
359	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+	
360	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	+	+	
361	Formoterol fumarat	Khí dung	+	+	+	
362	Indacaterol	Dạng hít	+	+	+	
363	Indacaterol+ glycopyrronium	Dạng hít	+	+	+	

364	Ipratropium	Uống, khí dung	+	+			
365	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
366	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
		Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
367	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
368	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	+	+		
369	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	
370	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
371	Tiotropium	Dạng hít	+	+	+	+	
15.2. Thuốc chữa ho							
372	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
373	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
374	Carbocistein	Uống	+	+	+		
375	Carbocistein + promethazin	Uống	+	+	+		
376	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	+	+		
377	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	

378	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
379	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
380	Fenspirid	Uống	+	+	+	+	
381	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	
15.3. Thuốc khác							
382	Cafein citrat	Tiêm	+	+	+		
383	Mometason furoat	Xịt mũi	+	+			
384	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Đường nội khí quản	+	+			
16. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC							
16.1. Thuốc uống							
385	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
386	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
387	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
388	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	

16.2. Thuốc tiêm truyền							
389	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		
390	Acid amin + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
391	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
392	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
393	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
394	Kali clorid	Tiêm	+	+	+		
395	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
396	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+		
397	Manitol	Tiêm truyền	+	+	+		
398	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
399	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
400	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+		
401	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringeracetat; Ringerfundin.
402	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	+	+	+		

16.3. Thuốc khác							
403	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
17. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
404	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
405	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
406	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
407	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
408	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
409	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
410	Calci glucoheptonate + vitamin D3	Uống	+	+	+		
411	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho trẻ em dưới 6 tuổi suy dinh dưỡng.
412	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
413	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		

414	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
415	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	+	+	+	+	
416	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
417	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
418	Vitamin K	Tiêm, uống	+	+	+	+	
419	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		